

Top 100 phó từ bằng tiếng Đức

98 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Trotzdem A2 <i>/'trɔʦdɛ:m/</i>	Mặc dù vậy	B1-B2
2	Jedoch B1 <i>/je'dɔx/</i>	Tuy nhiên	B1-B2
3	Daher B1 <i>/da'he:ɐ̯/</i>	Vì thế	B1-B2
4	Immerhin B1 <i>/ɪmɐ'hɪn/</i>	Dù sao	B1-B2
5	Fortwährend B2 <i>/'fɔʁt,vɛ:ʁənt/</i>	Không ngớt	C1
6	Hierzu B2 <i>/hi:ɐ̯'tsu:/</i>	Đối với điều này	C1
7	Späterhin C2 <i>/'ʃpɛ:təhɪn/</i>	Về sau này	C1
8	Dafür A2 <i>/da'fy:ɐ̯/</i>	Tán thành	B1-B2
9	Darüber A2 <i>/da'ʁy:be/</i>	Về nó	B1-B2
10	Daran A2 <i>/da'ʁan/</i>	Đến điều đó	B1-B2
11	Darauf A2 <i>/da'ʁaʊf/</i>	Trên đó	B1-B2
12	Dabei A2 <i>/da'baɪ/</i>	Qua đó	B1-B2
13	Daraus A2 <i>/da'ʁaʊs/</i>	Từ đó	B1-B2
14	Möglicherweise B1 <i>/'mø:klɪçɐ,vai̯zə/</i>	Có thể là	B1-B2
15	Wahrscheinlich A2 <i>/va:ɐ̯'ʃaɪ̯nlɪç/</i>	Nhiều khả năng	B1-B2
16	Selbstverständlich B1 <i>/,zɛlpstfɛɐ̯'ʃtɛntlɪç/</i>	Tất nhiên rồi	B1-B2
17	Kaum A2 <i>/kaʊm/</i>	Hầu như không	B1-B2
18	Ziemlich A2 <i>/'tsi:mlɪç/</i>	Khá	B1-B2
19	Ungefähr A2 <i>/ʊŋgə'fɛ:ɐ̯/</i>	xấp xỉ	B1-B2
20	Teilweise B1 <i>/'taɪ̯l,vai̯zə/</i>	Một phần	B1-B2
21	Höchstens B1 <i>/'hø:çstəns/</i>	Nhiều nhất	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	Wenigstens B1 <i>/ˈveːnɪçstəns/</i>	Ít nhất	B1–B2
23	Nirgendwo A2 <i>/ˈnɪʁɡəntvɔː/</i>	Không ở đâu cả	B1–B2
24	Bisher A2 <i>/bɪsˈheːɐ̯/</i>	Cho đến bây giờ	B1–B2
25	Bereits B1 <i>/bəˈʁaɪ̯ts/</i>	Đã	B1–B2
26	Inzwischen B1 <i>/ɪnˈtʃvɪʃən/</i>	Trong lúc đó	B1–B2
27	Schließlich B1 <i>/ˈʃliːslɪç/</i>	Cuối cùng thì	B1–B2
28	Zuletzt A2 <i>/tsuˈlɛtst/</i>	Lần sau chót	B1–B2
29	Noch A1 <i>/ˈnɔx/</i>	Vẫn	A1–A2
30	Heute A1 <i>/ˈhɔɪ̯tə/</i>	Hôm nay	A1–A2
31	Gestern A1 <i>/ˈɡɛstən/</i>	Hôm qua	A1–A2
32	Morgen A1 <i>/ˈmɔʁɡn̩/</i>	Ngày mai	A1–A2
33	Gleich A1 <i>/ɡlaɪ̯ç/</i>	Ngay lập tức	A1–A2
34	Bald A1 <i>/balt/</i>	Chẳng bao lâu nữa	A1–A2
35	Zusammen A1 <i>/tsuˈzamən/</i>	Cùng nhau	A1–A2
36	Vielleicht A1 <i>/fiˈlaɪ̯çt/</i>	Có lẽ	A1–A2
37	Tagsüber A2 <i>/ˈtaːks,ʔyːbə/</i>	Trong ngày	B1–B2
38	Anschließend B1 <i>/ˈan,ʃliːsənt/</i>	Ngay sau đó	B1–B2
39	Sehr A1 <i>/ˈzeːɐ̯/</i>	Rất	A1–A2
40	Schön A1 <i>/ˈʃøːn/</i>	Đẹp	A1–A2
41	Dort A1 <i>/ˈdɔʁt/</i>	Ở đó	A1–A2
42	Hier A1 <i>/hiːɐ̯/</i>	Đây	A1–A2
43	Links A1 <i>/lɪŋks/</i>	Bên trái	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	Rechts A1 <i>/ˈʁɛçts/</i>	Bên phải	A1–A2
45	Langsam A1 <i>/ˈlaŋza:m/</i>	Chậm	A1–A2
46	Gerne A1 <i>/ˈɡɛʁnə/</i>	Rất vui lòng	A1–A2
47	Überall A1 <i>/y:beˈʔal/</i>	Mọi nơi	A1–A2
48	Immer A1 <i>/ˈɪme/</i>	Luôn luôn	A1–A2
49	Nie A1 <i>/ˈni:/</i>	Không bao giờ	A1–A2
50	Oft A1 <i>/ˈɔft/</i>	Thường	A1–A2
51	Manchmal A1 <i>/ˈmançma:l/</i>	Đôi khi	A1–A2
52	Erst A1 <i>/ˈe:ɐ̯st/</i>	Mãi đến lúc đó	A1–A2
53	Fast A1 <i>/ˈfast/</i>	Gần như	A1–A2
54	Schnell A1 <i>/ˈʃnɛl/</i>	Nhanh	A1–A2
55	Lieber A1 <i>/ˈli:be/</i>	Thà rằng	A1–A2
56	Früher A2 <i>/ˈfʁʏ:ɐ/</i>	Trước đó	A1–A2
57	Danach A2 <i>/daˈna:x/</i>	Sau đó	A1–A2
58	Davor A2 <i>/daˈfo:ɐ̯/</i>	Trước	A1–A2
59	Endlich A2 <i>/ˈɛntlɪç/</i>	Rốt cuộc cũng	A1–A2
60	Zuerst A1 <i>/tsuˈʔe:ɐ̯st/</i>	Trước hết	A1–A2
61	Sorgfältig B1 <i>/ˈzɔʁk,fɛltɪç/</i>	Cẩn thận	B1–B2
62	Beinahe B1 <i>/ˈbəɪna:ə/</i>	suýt nữa	B1–B2
63	Hinten A1 <i>/ˈhɪntən/</i>	Ở phía sau	A1–A2
64	Vorne A1 <i>/ˈfɔʁnə/</i>	Ở phía trước	A1–A2
65	Oben A1 <i>/ˈo:bən/</i>	Bên trên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	Unten A1 <i>/ˈʔʊntən/</i>	Dưới	A1–A2
67	Draußen A1 <i>/ˈdʁaʊsən/</i>	Ngoài	A1–A2
68	Drinnen A1 <i>/ˈdʁɪnən/</i>	Bên trong	A1–A2
69	Allein A1 <i>/aˈlaɪn/</i>	Một mình	A1–A2
70	Sicher A2 <i>/ˈzɪçə/</i>	An toàn	A1–A2
71	Plötzlich A2 <i>/ˈplœt͡slɪç/</i>	Đột nhiên	A1–A2
72	Selten A2 <i>/ˈzɛltən/</i>	Hiếm khi	A1–A2
73	Vorgestern A2 <i>/ˈfoːg̊,ɡɛstən/</i>	Ngày hôm kia	A1–A2
74	Übermorgen A1 <i>/ˈyːbə,mɔ̯ʁɡ̊n/</i>	Ngày kia	A1–A2
75	Sofort A1 <i>/zoˈfʊʁt/</i>	Ngay lập tức	A1–A2
76	Zeitweise B1 <i>/ˈtsaɪ̯t,vajzə/</i>	Thỉnh thoảng từng lúc	B1–B2
77	Nachts A1 <i>/ˈnaxts/</i>	Vào ban đêm	A1–A2
78	Wieder A1 <i>/ˈviːdə/</i>	Lại	A1–A2
79	Deshalb A2 <i>/ˈdɛs,halp/</i>	Vì lý do này	A1–A2
80	Außerdem A2 <i>/ˈaʊ̯sɐ,deːm/</i>	Ngoài ra	A1–A2
81	Etwa A2 <i>/ˈɛtva/</i>	Khoảng	A1–A2
82	Besonders A2 <i>/bəˈzɔ̯ndəs/</i>	Đặc biệt	A1–A2
83	Deswegen A2 <i>/ˈdɛsveːɡ̊n/</i>	Bởi vì điều này	A1–A2
84	Abrupt B2 <i>/aˈbrʊʁpt/</i>	Đột ngột	B1–B2
85	Rasch B1 <i>/ˈʁaʃ/</i>	Nhanh	B1–B2
86	Zudem B1 <i>/tsuˈdeːm/</i>	hơn nữa	B1–B2
87	Weiterhin B1 <i>/ˈvaɪ̯tɐ,hɪn/</i>	Hơn nữa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	Keineswegs B2 <i>/ˈkaɪnəs,veːks/</i>	Hoàn toàn không	B1-B2
89	Insbesondere B2 <i>/ɪnsbəˈzɔndəʁə/</i>	Đặc biệt	B1-B2
90	Durchaus B2 <i>/dʊʁçˈʔaʊs/</i>	Tuyệt đối	B1-B2
91	Erneut B1 <i>/ɛʁˈnɔɪt/</i>	Một lần nữa	B1-B2
92	Zugleich B1 <i>/tsuˈɡlaɪç/</i>	cùng một lúc	B1-B2
93	Europaweit B2 <i>/ɔɪˈʁoːpa,vaɪt/</i>	Toàn châu Âu	B1-B2
94	Weltweit B1 <i>/ˈvɛlt,vaɪt/</i>	Trên toàn thế giới	B1-B2
95	Gewiss B1 <i>/ɡəˈvɪs/</i>	Chắc chắn	B1-B2
96	Offenbar B1 <i>/ˈɔfənbəːɐ̯/</i>	Rõ ràng	B1-B2
97	Äußerst B1 <i>/ˈɔɪsɛst/</i>	Vô cùng	B1-B2
98	Obenauf B2 <i>/oːbəˈnʔaʊf/</i>	Trên cùng	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/135-top-100-pho-tu>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>